CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
Digitally signed by CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
DN: C=VN, CN= CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM, L= QUẢNG NAM, UID= MST:4000100139
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:02:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và Xuất khẩu Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25/05/2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 30/09/2025 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán MIC.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/06/2026
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/06/2026
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên HĐQT	
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/06/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này là ông Phạm Ngọc An – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/08/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ2026-HĐQT về việc thông qua việc dừng triển khai dự án đầu tư Felspat – Thực hiện thoái vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
XÃ THĂNG BÌNH - T.P ĐÀ NẴNG

PHẠM NGỌC AN
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 2407.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 - Giả định hoạt động liên tục, trong đó trình bày các điều kiện và sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty tại ngày 30/06/2026. Như trình bày tại Thuyết minh này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty vẫn có đủ nguồn lực để duy trì hoạt động và đã được chấp thuận chủ trương đầu tư khai thác khoáng sản để khai thác và sản xuất kinh doanh cát trắng nên sẽ đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam đã được soát xét bởi kiểm toán viên của công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 28/08/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 27/03/2026.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27.159.750.083**	**41.397.380.580**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**2.672.798.423**	**6.200.849.956**
1. Tiền	111		2.672.798.423	5.282.966.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	917.883.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.12**	**-**	**3.002.908.322**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	3.002.908.322
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.656.856.588**	**27.658.737.886**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	11.667.348.690	21.266.096.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.885.170.644	5.433.740.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	2.289.617.574	4.154.181.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.5	(3.185.280.320)	(3.195.280.320)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.966.490.516**	**3.752.209.801**
1. Hàng tồn kho	141	4.6	3.965.055.410	4.750.774.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(998.564.894)	(998.564.894)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.863.604.556**	**782.674.615**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	3.558.505.386	265.810.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		739.334.141	3.097.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.18	565.765.029	513.766.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**118.449.772.300**	**109.612.876.158**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47.232.959.935**	**42.717.794.433**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.4	47.232.959.935	42.717.794.433
II. Tài sản cố định	**220**		**53.186.741.103**	**52.409.425.889**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	32.538.546.434	30.185.524.180
- Nguyên giá	*222*		*111.929.970.853*	*107.567.252.289*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(79.391.424.419)*	*(77.381.728.109)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	20.648.194.669	22.223.901.709
- Nguyên giá	*225*		*30.174.863.075*	*30.174.863.075*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(9.526.668.406)*	*(7.950.961.366)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
- Nguyên giá	*228*		*652.427.974*	*652.427.974*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(652.427.974)*	*(652.427.974)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**8.062.305.884**	**6.352.102.655**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.10	8.062.305.884	6.352.102.655
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.12**	**-**	**-**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.568.600.000	1.568.600.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị	264		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.967.765.378**	**8.133.553.181**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.7	9.951.643.378	8.117.431.181
2. Tài sản dài hạn khác	274		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**145.609.522.383**	**151.010.256.738**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77.676.120.711**	**57.791.951.418**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.871.296.674**	**46.712.453.205**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	44.644.433.758	15.311.984.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.706.734.580	78.940.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.18	2.531.046.385	1.595.983.477
4. Phải trả người lao động	315		668.081.971	2.263.502.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.15	3.193.887.816	3.271.931.063
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.16	809.398.244	550.192.597
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	13.218.360.371	23.537.377.808
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	4.17	99.353.549	102.539.845
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.804.824.037**	**11.079.498.213**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.19	7.952.500.000	9.297.500.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.852.324.037	1.781.998.213
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.20**	**67.933.401.672**	**93.218.305.320**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.777.700.000	85.777.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		85.777.700.000	85.777.700.000
2. Thặng dư vốn	412		(110.000.000)	(110.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.219.162.500	1.219.162.500
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(413.094.230)	(413.094.230)
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.941.483.734)	6.343.419.914
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.343.419.914	4.876.997.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(25.284.903.648)	1.466.422.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**145.609.522.383**	**151.010.256.738**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	62.418.581.906	78.054.367.328
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**(12.902.173.390)**	**22.625.356.638**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	726.066.913	872.342.847
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	1.052.048.968	1.648.637.015
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.052.048.968*	*1.648.637.015*
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	11.261.444.733	12.329.651.140
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}**	**30**		**(24.489.600.178)**	**9.519.411.330**
13.	Thu nhập khác	31		-	-
14.	Chi phí khác	32	5.6	383.693.499	240.346.877
15.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(383.693.499)**	**(240.346.877)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**(24.873.293.677)**	**9.279.064.453**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	341.284.147	1.034.930.835
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		70.325.824	71.110.396
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**(25.284.903.648)**	**8.173.023.222**
	- LNST của công ty mẹ	61		(25.284.903.648)	8.173.023.222
	- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	(2.958)	956
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	(2.958)	956

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(24.873.293.677)***	***9.279.064.453***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.897.718.475	3.856.370.060
-	Các khoản dự phòng	03		(13.186.296)	7.195.287.063
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(726.066.913)	(872.342.547)
-	Chi phí đi vay	06		1.052.048.968	1.648.637.015
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(20.662.779.443)***	***21.107.016.044***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.434.547.511	(7.948.355.263)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		785.719.285	(20.957.764.933)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		31.167.417.706	(1.616.229.213)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.126.906.940)	(1.265.700.212)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.082.936.301)	(1.639.679.253)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(309.082.443)	(6.007.219.601)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.205.979.375**	**(18.327.932.431)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.072.921.793)	(422.859.541)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.002.908.322	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.070.013.471)**	**(422.859.541)**
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.493.360.371	59.679.961.679
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(19.071.880.202)	(39.219.151.028)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.085.497.606)	(2.718.243.956)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**		**(11.664.017.437)**	**17.742.566.695**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.528.051.533)**	**(1.008.225.277)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.200.849.956**	**2.843.387.751**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.672.798.423**	**1.835.162.474**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và Xuất khẩu Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25/05/2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 30/09/2025 do sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MIC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 85.777.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ); Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh; Sản xuất sợi; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đang trong quá trình thực hiện xin chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản, do đó trong kỳ chỉ phát sinh chủ yếu là hoạt động thương mại cát và hoạt động vận chuyển dẫn tới doanh thu giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7. Cấu trúc công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1 công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	TP. Đà Nẵng	100%	100%	Khai thác và chế biến khoáng sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, công ty có khoản lỗ lũy kế 18.941.483.734 VND, đồng thời tại ngày này tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn nợ ngắn hạn số tiền 40.711.546.591 VND. Các điều kiện này cho thấy yếu tố tồn tại không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty vẫn có đủ nguồn lực để duy trì hoạt động và tại ngày 09/07/2026 công ty đã được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư để tiếp tục khai thác và sản xuất kinh doanh cát trắng nên sẽ đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Trên cơ sở đánh giá đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc tổn thất của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác mỏ cát trắng..

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh bất động sản, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá

vốn của cổ phiếu mua lại của chính mình khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Tiền mặt	48.076.607	2.327.795
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	2.624.721.816	5.280.638.426
Tương đương tiền (**)	-	917.883.735
	2.672.798.423	**6.200.849.956**

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	2.589.142.158	5.223.303.879
Các ngân hàng khác	35.579.658	57.334.547
	2.624.721.816	**5.280.638.426**

(**) Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	8.257.504.550	-	10.775.516.000	-
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	-	-	5.056.584.917	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.803.984.000	-	1.070.118.400	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.605.860.140	(1.579.460.140)	4.363.876.990	(1.589.460.140)
	11.667.348.690	**(1.579.460.140)**	**21.266.096.307**	**(1.589.460.140)**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-		**5.056.584.917**	

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	-	5.140.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	745.170.644	(206.895.000)	293.740.055	(206.895.000)
	5.885.170.644	**(206.895.000)**	**5.433.740.055**	**(206.895.000)**
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**5.140.000.000**		**5.140.000.000**	

4.4. Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tạm ứng	971.089.648	(525.749.750)	2.941.689.648	(525.749.750)
Các khoản khác	1.318.527.926	(873.175.430)	1.212.492.196	(873.175.430)
	2.289.617.574	**(1.398.925.180)**	**4.154.181.844**	**(1.398.925.180)**

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký cược, ký quỹ (*)	44.009.365.427	-	40.132.419.784	-
Tiền lãi dự thu về ký quỹ ký cược dài hạn	3.223.594.508	-	2.585.374.649	-
	47.232.959.935		**42.717.794.433**	

(*) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 42.319.380.587 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 36.366.087.670 đồng).

4.5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Kỹ thuật TM Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty CP Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	703.411.950	-
Các đối tượng khác	2.148.108.370	-	2.158.108.370	-
	3.185.280.320	**-**	**3.195.280.320**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.337.716.872	(222.059.200)	1.387.483.039	(222.059.200)
Công cụ, dụng cụ	1.762.205.580	-	1.829.943.787	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	(544.686.911)	544.686.911	(544.686.911)
Thành phẩm	320.446.047	(231.818.783)	988.660.958	(231.818.783)
	3.965.055.410	**(998.564.894)**	**4.750.774.695**	**(998.564.894)**

4.7. Chi phí chờ phân bổ

4.7.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	667.929.550	-
Tiền thuê đất	2.252.108.473	-
Các chi phí chờ phân bổ khác	638.467.363	265.810.643
	3.558.505.386	**265.810.643**

4.7.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí nâng cấp công suất khai thác (*)	7.181.456.581	4.756.604.406
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.288.190.705	2.171.648.693
Các chi phí chờ phân bổ khác	1.481.996.092	1.189.178.082
	9.951.643.378	**8.117.431.181**

(*) Bao gồm khoản trả trước về phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số dư tại ngày 30/06/2026 là 4.334.565.364 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.779.237.576 đồng). Theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 19/11/2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ ngày 02/07/2025, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ mà Công ty đang khai thác sẽ được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này, xác định theo khối lượng khoáng sản đã khai thác tính đến ngày 30/06/2026. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán theo các quy định trên.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty là các Quyền khai thác mỏ, nguyên giá là 652.427.974 VND, giá trị còn lại là 0 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**30.174.863.075**	**30.174.863.075**
Số dư cuối kỳ	**30.174.863.075**	**30.174.863.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ	**7.950.961.366**	**7.950.961.366**
Tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ	1.575.707.040	1.575.707.040
Số dư cuối năm	**9.526.668.406**	**9.526.668.406**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**22.223.901.709**	**22.223.901.709**
Tại ngày cuối kỳ	**20.648.194.669**	**20.648.194.669**

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá *VND*	GTCL *VND*	Nguyên giá *VND*	GTCL *VND*
Dây chuyền chế biến cát trắng CLC	21.017.602.478	14.657.012.117	21.017.602.478	15.763.201.745
Các tài sản thuê tài chính khác	9.157.260.597	5.991.182.552	9.157.260.597	6.460.699.964
	30.174.863.075	**20.648.194.669**	**30.174.863.075**	**22.223.901.709**

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí dự án nâng cấp công suất khai thác	2.657.773.037	2.657.773.037
Chi phí hệ thống băng tải, hồ lắng nước thải	-	1.481.896.771
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.244.300.691	1.244.300.691
Các dự án khác	4.160.232.156	968.132.156
	8.062.305.884	**6.352.102.655**

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**43.346.619.067**	**53.287.932.890**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**107.567.252.289**
Tăng trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.161.372.578	1.513.661.111	-	-	4.675.033.689
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(312.315.125)	-	-	-	(312.315.125)
					-
Số dư cuối kỳ	**46.195.676.520**	**54.801.594.001**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**111.929.970.853**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	**32.174.614.371**	**36.800.918.089**	**6.395.786.449**	**2.010.409.200**	**77.381.728.109**
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	911.873.438	1.172.161.749	167.652.342	70.323.906	2.322.011.435
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	(312.315.125)	-	-	-	(312.315.125)
Số dư cuối kỳ	**32.774.172.684**	**37.973.079.838**	**6.563.438.791**	**2.080.733.106**	**79.391.424.419**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**11.172.004.696**	**16.487.014.801**	**1.782.316.160**	**744.188.523**	**30.185.524.180**
Tại ngày cuối kỳ	**13.421.503.836**	**16.828.514.163**	**1.614.663.818**	**673.864.617**	**32.538.546.434**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 18.174.628.567 VND, tại 01/01/2026 là 16.993.047.931 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 43.006.842.228 VND, tại 01/01/2026 là 42.694.527.103 VND.

- Một số tài sản tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại là 1.648.409.336 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.780.105.136 VND).

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

4.12.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	**-**	**-**	**-**	***3.002.908.322***	**-**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-		3.002.908.322	-	
	-	**-**	**-**	**3.002.908.322**	**-**	**-**

(*) Khoản tiền có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

4.12.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***1.568.600.000***	**-**	***1.568.600.000***	***1.568.600.000***	**-**	***1.568.600.000***
Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(i)	1.568.600.000	1.568.600.000	(i)	1.568.600.000
	1.568.600.000	**-**	**1.568.600.000**	**1.568.600.000**	**-**	**1.568.600.000**

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Tình trạng hoạt động của đơn vị nhận đầu tư trong kỳ như sau: Ngừng hoạt động.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Cát thạch anh cao cấp Vico	15.479.115.920	8.585.626.390
Công ty CP Vận tải Hùng Đạt	2.862.400.055	4.752.115.302
Công ty CP Logistics Portserco	3.155.736.484	803.683.975
Công ty TNHH Premium Silica Huế	12.054.631.820	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.092.549.479	1.170.559.092
	44.644.433.758	**15.311.984.759**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**1.541.268.000**	-

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	2.643.492.320	-
Các đối tượng khác	63.242.260	78.940.660
	2.706.734.580	**78.940.660**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**2.643.492.320**	-

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương (*)	3.091.741.990	3.091.741.990
Các khoản khác	102.145.826	180.189.073
	3.193.887.816	**3.271.931.063**

(*) Phản ánh khoản trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Kinh phí công đoàn	308.294.748	226.578.688
Các khoản phải trả về bảo hiểm	208.253.832	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.849.664	323.613.909
	809.398.244	**550.192.597**

4.17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình	99.353.549	-	3.186.296	102.539.845
	99.353.549	**-**	**3.186.296**	**102.539.845**

4.18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	296.582	-	282.255.434	95.038.626	-	186.920.226
Thuế xuất, nhập khẩu	61.365.450	-	-	-	61.365.450	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.819.634	309.082.443	341.284.147	-	49.617.930
Thuế thu nhập cá nhân	58.345.463	1.086.101	142.740.436	68.031.201	-	17.449.873
Thuế tài nguyên	436.853.124	-	22.578.000	29.221.200	443.496.324	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.257.681.950	3.468.075.499	4.521.905.071	-	1.203.852.378
Phí, lệ phí và các khoản khác	8.904.410	190.458.700	3.527.982.370	3.580.298.000	8.904.410	138.143.070
	565.765.029	**2.531.046.385**	**7.752.714.182**	**8.635.778.245**	**513.766.184**	**1.595.983.477**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**10.493.360.371**	**10.493.360.371**	**17.656.880.202**	**17.656.880.202**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (i)	-	-	2.424.097.875	2.424.097.875
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (ii)	10.493.360.371	10.493.360.371	15.232.782.327	15.232.782.327
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.725.000.000**	**1.345.000.000**	**1.415.000.000**	**2.795.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (iii)	485.000.000	225.000.000	295.000.000	555.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (iv)	2.240.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000	2.240.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - CN Hà Nội) (v)	-	-	3.085.497.606	3.085.497.606
	13.218.360.371	**11.838.360.371**	**19.071.880.202**	**23.537.377.808**

4.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn	**7.952.500.000**	**-**	**1.345.000.000**	**9.297.500.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (iii)	112.500.000	-	225.000.000	337.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (iv)	7.840.000.000	-	1.120.000.000	8.960.000.000
	7.952.500.000	**-**	**1.345.000.000**	**9.297.500.000**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: Các hợp đồng tiền gửi tại Thuyết minh số 4.1 và Thuyết minh số 4.10;

Các tài sản cố định hữu hình của công ty có giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026 là 12.546.371.654 VND (Thuyết minh số 4.11); các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho có tổng giá trị tối thiểu 14.650.905.214 VND (Thuyết minh số 4.2 và Thuyết minh số 4.6); Quyền khai thác khoáng sản tại Khu C, Mỏ cát trắng Hương An tại xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica .

(iii) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 .

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG.

(iv) Phản ánh khoản nợ vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông với số tiền vay: 11.200.000.000 VND, giải ngân 01 lần theo Giấy nhận nợ Số 520-135/25/HĐTD/GNN-01 ngày 16 tháng 12 năm 2025 với mục đích hoàn tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 02 theo Giấy xác nhận số 21/XN-QBVMT ngày 23 tháng 4 năm 2024 và lần 03 theo Giấy xác nhận Số 19/XN-QBVMT ngày 21 tháng 02 năm 2025. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2030. Lãi suất vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10,42%/năm. Khoản vay được trả 01 quý/lần vào ngày 25 tháng cuối cùng của quý, nợ gốc trả mỗi kỳ là 560.000.000 VND, ngày trả nợ gốc của kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

(v) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND,

3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số dư của các khoản nợ thuê tài chính là 0 VND.

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**55.449.460.000**	**-**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**35.205.237.472**	**91.861.882.878**
Tăng trong năm	30.328.240.000	(110.000.000)				-	30.218.240.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-			*1.466.422.442*	*1.466.422.442*
- Tăng vốn trong năm	*30.328.240.000*	(110.000.000)	-			-	*30.218.240.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(30.328.240.000)	(30.328.240.000)
- Chia cổ tức			-	-	-	*(30.328.240.000)*	*(30.328.240.000)*
Số dư cuối năm	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**6.343.419.914**	**93.218.305.320**
Số dư đầu kỳ này	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**6.343.419.914**	**93.218.305.320**
Giảm trong kỳ	-		-			(25.284.903.648)	(25.284.903.648)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-			(25.284.903.648)	(25.284.903.648)
Số dư cuối kỳ này	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**(18.941.483.734)**	**67.933.401.672**

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phiếu	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	2.196.861	21.968.610.000	25,61%	2.196.861	21.968.610.000	25,61%
Công ty CP VP Silica	2.117.338	21.173.380.000	24,68%	2.117.338	21.173.380.000	24,68%
Ông Nguyễn Bá Phong	909.695	9.096.950.000	10,61%	909.695	9.096.950.000	10,61%
Ông Lê Tuấn Điệp	531.425	5.314.250.000	6,20%	531.425	5.314.250.000	6,20%
Các cổ đông khác	2.792.126	27.921.260.000	32,55%	2.792.126	27.921.260.000	32,55%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	30.325	303.250.000	0,35%	30.325	303.250.000	0,35%
	8.577.770	**85.777.700.000**	**100%**	**8.577.770**	**85.777.700.000**	**100%**

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	85.777.700.000	55.449.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	85.777.700.000	55.449.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.577.770**	**8.577.770**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**8.577.770**	**8.577.770**
Cổ phiếu phổ thông	8.577.770	8.577.770
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**30.325**	**30.325**
Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.547.445**	**8.547.445**
Cổ phiếu phổ thông	8.547.445	8.547.445

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)

Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	6.343.419.914	35.205.237.472
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(25.284.903.648)	8.173.023.222
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(18.941.483.734)	43.378.260.694
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**(18.941.483.734)**	**43.378.260.694**

4.21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	242.011.883	326.167.204
Trên 1 năm đến 5 năm	968.047.534	1.112.668.816
Trên 5 năm	6.992.592.732	8.377.995.597

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	1.004,77	1.053,17

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	31.114.749.955	74.269.034.139
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*30.833.731.774*	*73.569.661.049*
- Doanh thu bán bột Silica	-	*616.464.000*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*281.018.181*	*82.909.090*
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	*18.401.658.561*	26.410.689.827
	49.516.408.516	**100.679.723.966**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**1.309.846.000**	**72.792.884.209**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá bán của hàng hóa đã bán	45.955.693.269	53.515.009.294
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*45.782.550.106*	*52.801.658.456*
- Giá vốn bán bột Silica	-	*616.464.000*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*173.143.163*	*96.886.838*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.462.888.637	*24.640.391.937*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(101.033.903)
	62.418.581.906	**78.054.367.328**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.419.137	1.301.787
Lãi dự thu tiền ký quỹ	723.647.776	871.041.060
	726.066.913	**872.342.847**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí đi vay	1.052.048.968	1.648.637.015
	1.052.048.968	**1.648.637.015**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	3.412.288.126	3.671.714.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.770.726	200.795.616
Chi phí dự phòng	-	(127.804.024)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.139.302	1.813.917.000
Chi phí bằng tiền khác	6.983.246.579	6.771.028.233
	11.261.444.733	**12.329.651.140**

5.6. Chi phí khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí chậm nộp thuế, bảo hiểm	251.995.699	108.373.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.697.800	131.973.374
	383.693.499	**240.346.877**

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	341.284.147	1.034.930.835
	341.284.147	**1.034.930.835**

5.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(25.284.903.648)	8.173.023.222
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	(25.284.903.648)	8.173.023.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.547.445	8.547.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.958)**	**956**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(2.958)**	**956**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.493.360.371	59.679.961.679
	10.493.360.371	**59.679.961.679**

6.2. Số tiền đã thực trả trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	19.071.880.202	39.219.151.028
	19.071.880.202	**39.219.151.028**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Quảng Nam cũ nay thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 386.261 m2 để sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (khai thác cát trắng), xây dựng nhà máy, trụ sở, hồ nước thải liên quan đến sàng lọc cát trắng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của nhà nước.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/08/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ2026-HĐQT về việc thông qua việc dừng triển khai dự án đầu tư Felspat – Thực hiện thoái vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị		**340.554.000**	**434.791.000**
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên/Tổng Giám đốc	250.554.000	356.791.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	-	6.000.000
Ban Kiểm soát		**48.000.000**	**48.000.000**
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng ban KS	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban KS	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban KS	15.000.000	15.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		**356.668.800**	**509.869.000**
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	235.404.000	339.791.000
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	121.264.800	170.078.000
Tổng cộng:		**745.222.800**	**992.660.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP VP Silica	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Đà Nẵng	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Hà Nội	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này Công ty có phát sinh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP VP Silica	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	68.445.194.709
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.309.846.000	4.347.689.500
		1.309.846.000	**72.792.884.209**

Mua hàng hóa, dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP VP Silica	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.078.512.260
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Mua sắm TSCĐ	1.427.100.000	459.670.640
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Thuê dịch vụ phát hành	-	142.272.727
		1.427.100.000	**1.680.455.627**

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Thu tiền/ nhận tạm ứng tiền cung cấp dịch vụ	16.590.907.837	4.754.151.970
	Chuyển tiền	7.450.000.000	600.000.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Tạm ứng/ trả tiền cung cấp dịch vụ	-	145.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Trả tiền hàng hóa	-	505.637.704

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Phải thu khách hàng	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Phải thu về bán thành phẩm/gia công hàng hóa	-	5.056.584.917
		-	**5.056.584.917**

Trả trước cho người bán	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Nhận trước tiền bán hàng hóa, thành phẩm/ tiền gia công	5.140.000.000	5.140.000.000
		5.140.000.000	**5.140.000.000**

Phải trả người bán	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Mua TSCĐ	1.541.268.000	-
		1.541.268.000	**-**

Người mua trả tiền trước	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Tạm ứng tiền gia công	2.643.492.320	-
		2.643.492.320	**-**

7.4. Báo cáo bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính. Chi tiết tại Phụ lục số 01.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phụ lục số 01 : Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025			Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
Khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Chênh lệch**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**			
TÀI SẢN						
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.154.181.844	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.154.181.844	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.195.280.320)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(3.195.280.320)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(998.564.894)	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(998.564.894)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**782.674.615**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**782.674.615**	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	265.810.643	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	265.810.643	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.097.788	Thuế GTGT được khấu trừ	162	3.097.788	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	513.766.184	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	513.766.184	-
Phải thu dài hạn khác	216	42.717.794.433	Phải thu dài hạn khác	215	42.717.794.433	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**6.352.102.655**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**6.352.102.655**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.352.102.655	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6.352.102.655	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.568.600.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	1.568.600.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn	254	(1.568.600.000)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn	264	(1.568.600.000)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.133.553.181**	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**8.133.553.181**	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	8.117.431.181	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8.117.431.181	-
Tài sản dài hạn khác	268	16.122.000	Tài sản dài hạn khác	274	16.122.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**151.010.256.738**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**280**	**151.010.256.738**	-

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
			Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
NGUỒN VỐN						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.595.983.477	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	1.595.983.477	-
Phải trả người lao động	314	2.263.502.996	Phải trả người lao động	315	2.263.502.996	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.271.931.063	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3.271.931.063	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	550.192.597	Phải trả ngắn hạn khác	320	550.192.597	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.537.377.808	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23.537.377.808	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	102.539.845	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	102.539.845	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.297.500.000	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9.297.500.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.781.998.213	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	1.781.998.213	
			Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.219.162.500	(1.219.162.500)
Cổ phiếu quỹ	415	(413.094.230)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(413.094.230)	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	401.117.136	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	401.117.136	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421	6.343.419.914	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	420	6.343.419.914	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.876.997.472	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	4.876.997.472	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.466.422.442	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.466.422.442	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.219.162.500				1.219.162.500

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
			Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**			
			Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	872.342.847	Doanh thu hoạt động tài chính	22	872.342.847	-
Chi phí tài chính	22	1.648.637.015	Chi phí tài chính	23	1.648.637.015	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	1.648.637.015	- *Trong đó: Chi phí đi vay*	*24*	1.648.637.015	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.265.700.212)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.265.700.212)	-
Tiền chi trả lãi vay	14	(1.639.679.253)	Chi phí đi vay đã trả	14	(1.639.679.253)	-